

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số: **3846**TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 9/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày **28** tháng **9** năm 2015

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố

Căn cứ Nghị định số:32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 9/2015 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, BVG, Đạt.

Bùi Trang Thuận

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 9/2015

ĐVT: 1.000đồng



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1 Ciment Hạ Long PCB 40	bao		88	88	88	88	91	85	91	92,5	
2 Ciment Công Thanh PCB 40	bao	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	80	81,5	81,5	
3 Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85									
4 Ciment Lavilla PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5 Ciment FICO PCB 40	bao	78,5			80		83	80			
6 Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	88	87	89	87	92	90	91,3	89	
7 Ciment Holcim Xây tô	bao		91	92	93		93	92			
8 Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		84	85			
9 Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	88	88		85			86		82	
10 Ciment PCB 40 Tây Đô	bao	74					81	82			
11 Ciment PCB 40 Cotec	bao						78				
12 Ciment PCB 40 Cẩm Phả	bao	74					79				
13 Ciment trắng Trung Quốc	bao		115								40kg
14 Ciment trắng Thái	bao						142,5	165			40kg
B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
15 Sắt Φ 4 (Đà Nẵng)	kg		12,5								
16 Sắt Φ 6 (Đà Nẵng)	kg		12,5				12				
17 Sắt Φ 8 (Đà Nẵng)	kg		13,5				12				
18 Sắt Φ 10 gân (Đà Nẵng)	cây		80			80	76				
19 Sắt Φ 12 gân (Đà Nẵng)	cây		120			120	110				
20 Sắt Φ 14 gân (Đà Nẵng)	cây		160			175	166				
21 Sắt Φ 16 gân (Đà Nẵng)	cây						183				
22 Sắt Φ 18 gân (Đà Nẵng)	cây						228				
23 Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg	14					13	14	14		
24 Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	12,5	12,5	12	13,2	13,2	13,4	13,5	13,4	13	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
25	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	12,9	12,9	12,6	13,2	13,2	13,4	13,5	13,4	13	
26	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	85,5	85	77	81,6		86	88	85	88	
27	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	123	120	118	125,0		135	135	130	125	
28	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	169	170	161	175,4		178	175	178	178	
29	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	215	210	204	226		250	250	240	215	
30	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	285		267	294,3	290	300	300		300	
31	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	353		326	374,5	360	410	405			
32	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	425									
33	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	558									
34	Thép cuộn Φ6 CB 240 - T; CT3 (Miền Nam)	kg	15,147									
35	Thép cuộn Φ7 - Φ8 CB 240 - T; CT3 (Miền Nam)	kg	15,147									
36	Thép thanh vằn D10 CB400-V;SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	15,125									
37	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V;SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	14,982									
38	Thép thanh vằn D36-D43 CB400-V; SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	15,202									
	Thép SeAH Việt Nam											
59	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,360									
60	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,360									
61	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,130									
62	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,130									
63	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,130									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
	Ống thép SeAH đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,880									
65	Ống thép SeAH đen độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,880									
66	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,620									
67	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,450									
68	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	21,290									
69	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,450									
70	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,450									
71	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ F15 đến F60-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,500									
72	Thép buộc 1 ly	kg	17									14,5
73	Hoa cửa sắt carô	m ²	315									
74	Hoa cửa sắt nhôm	m ²	370									
	C. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
75	Đá 1x2 Đồng Nai (xanh)	m ³	420	420	450	450	430	460	460	460	470	
76	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m ³		310	340			360				
77	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m ³						330		330	310	
78	Đá 4x6 Đồng Nai (xanh)	m ³			400			420		418	430	
79	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m ³						320				
80	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³									310	
81	Đá 1x1 Đồng Nai (xám)	m ³						345				
82	Đá 1x1 Đồng Nai (xanh)	m ³	385									
83	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m ³				270						
84	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m ³									300	
85	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³									300	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
86	Đá học	m ³	360									
87	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³						350				
88	Đá mi sàng Đồng Nai (xanh)	m ³						430				
89	Đá mi bụi Đồng Nai (xanh)	m ³						370				
90	Đá mi bụi Bình Dương (xám)	m ³									300	
91	Đá mi bụi Đồng Nai (xám)	m ³						370				
92	Đá mi bụi Tân uyên (xám)	m ³				256		260				
	D. CÁT											
93	Bột đá	kg	1					3				
94	Cát đen	m ³	48	68		60		70	70		65	
95	Cát vàng hạt to loại thường	m ³	100	120		120	125		120	110	135	
96	Cát vàng hạt nhuyễn	m ³	88	90	92	100	115	110	100	99	110	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
97	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm).	viên	1,045				1,05	1,2			1,2	
98	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm).	viên	1,045				1,1	1,2			1,15	
99	Gạch ống Đồng Nai 80x80x180 (4 lỗ)	viên				1,2						
100	Gạch thẻ Đồng Nai 80x40x180 (2 lỗ)	viên				1,2						
101	Gạch ống Vĩnh Long 818	viên				1,35					1	
102	Gạch thẻ Vĩnh Long 616.	viên				1,25						
103	Gạch thẻ Vĩnh Long 818	viên						1,1			0,95	
104	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m ²	105									
105	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m ²	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
106	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG PHÚC THỊNH											
107	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m ³	1.420									
108	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m ³	1.370									
109	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m ³	1.420									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
110	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m ³	1.370									
	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m ³	1.450									
112	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m ³	1.400									
113	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m ³	1.450									
114	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m ³	1.400									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
115	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m ²	132									
116	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m ²	132									
117	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m ²	159									
118	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m ²	120									
119	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m ²	159									
120	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m ²	132									
121	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m ²	154									
122	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m ²	132									
123	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m ²	154									
124	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m ²	204									
125	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m ²	281									
126	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m ²	204									
127	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m ²	281									
128	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m ²	193									
129	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	253									
130	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m ²	260									
131	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m ²	271									
132	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80	m ²	392									
133	Đá Thạch anh Taicera phủ men mài mềm 60x120 (màu nhạt)	m ³	402,4									
134	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²	413,4									
135	Gạch tàu	viên						4,5			6,05	
	F.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
136	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
137	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
138	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
139	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
140	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
141	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
142	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
143	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									
144	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
145	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
146	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									
147	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
148	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
149	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
150	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5,3									
151	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9,3									
152	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
153	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
154	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
155	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5,3									
157	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	6,5									
158	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
160	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	12,5									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14,3									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
163	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	18,5									
164	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
165	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
166	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
167	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
168	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
169	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
170	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
171	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
172	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
173	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
174	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
175	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
176	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
177	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
178	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
179	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
180	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
181	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
182	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
183	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
184	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
185	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
186	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm ²	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
187	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
188	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
189	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
190	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
191	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
192	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
193	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
194	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
195	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
196	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
197	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
198	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
199	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
200	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
201	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
202	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
203	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
204	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
205	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
206	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
207	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
208	Taplô 30x40	cái	26	30								
209	Taplô 20x30	cái	17	20								
210	Taplô 16x20	cái	13	18								
211	Taplô 8x16	cái	7									
212	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
213	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
214	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
215	Băng keo ĐL	cuộn	16,5									
216	Co L, T	bịt	8,5									
217	Móc có đinh	bịt	4,8					7				
218	Bơm nước ĐL IHP	máy	5.040									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
219	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7,055									
220	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
221	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
222	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
223	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
224	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
225	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
226	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
227	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,738									
228	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
229	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
230	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
231	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
232	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
233	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm ² .	m	5,9									
234	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm ² .	m	9,24									
235	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm ² .	m	13,64									
236	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm ² .	m	1,68									
237	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm ² .	m	2,83									
238	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm ² .	m	4,04									
239	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm ² .	m	5,15									
240	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm ² .	m	7,21									
241	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm ² .	m	11,6									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
242	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
243	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
244	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
245	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
246	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
247	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
248	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
249	Bàn cầu xí bột thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
250	Bàn cầu xí bột thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Sami)	bộ		950								màu xanh
251	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420	352								màu trắng
252	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
253	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
254	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470	340								
255	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
256	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Tiền Phong											
257	Ống nhựa Tiền Phong Φ 21x1,6mm	md	6,8									
258	Ống nhựa Tiền Phong Φ 27x1,8mm	md	9,6									
259	Ống nhựa Tiền Phong Φ 34x2mm	md	13,5									
260	Ống nhựa Tiền Phong Φ 42x2,1mm	md	17,9									
261	Ống nhựa Tiền Phong Φ 49x2,4mm	md	23,5									
262	Ống nhựa Tiền Phong Φ 60x2,8mm	md	34,2									
263	Ống nhựa Tiền Phong Φ 90x2,9mm	md	54,5									
264	Ống nhựa Tiền PhongΦ 114xx3,8mm	md	88,7									
265	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 21	cái	1,7									
266	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,2									
267	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 34	cái	3,4									
268	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 42	cái	5,0									
269	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 90	cái	25,3									
270	Co PVC Tiền Phong Φ 21	cái	2,1									
271	Co PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,6									
272	Co PVC Tiền Phong Φ 34	cái	4,4									
273	Co PVC Tiền Phong Φ 42	cái	7,1									
274	Co PVC Tiền Phong Φ 49	cái	8,8									
275	Tê PVC Tiền Phong Φ 21dày	cái	2,6									
276	Tê PVC Tiền Phong Φ 27 dày	cái	3,9									
277	Tê PVC Tiền Phong Φ 34 dày	cái	5,8									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
278	Tê PVC Tiên Phong Φ 42 dày	cái	9,4									
279	Tê PVC Tiên Phong 49 dày	cái	56,1									
280	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25 dày 2.0	md	10,8									
281	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ32 dày 2.4	md	17,7									
282	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	18,3									
283	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	27,5									
284	Ống PP-R Tiên Phong Φ20 dày 3.4	md	23,8									
285	Nối thẳng PP-R Tiên Phong Φ20	cái	2,5									
286	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.0mm	md	8,6									
287	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.3mm	md	9,9									
288	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D50 dày 4.6mm	md	49,4									
289	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D63 dày 5.8mm	md	78,1									
290	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 20 mm x 1/2"	cái	15,8									
291	Cơ 90 ⁰ Khôi Việt - EB - 20 mm x 20 mm	cái	37,95									
292	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 50 mm x1 1/2"	cái	131,8									
293	Nối ống răng trong Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	239,7									
294	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	133,9									
295	Nối hai đầu ống - SC - 63mm x 63mm	cái	253,9									
	Ống Nhựa Đồng Nai											
296	Ống nhựa Đồng Nai Φ 21x1.6mm	md	6,8									
297	Ống nhựa Đồng Nai Φ 27x1.8mm	md	9,5									
298	Ống nhựa Đồng Nai Φ 34x2mm	md	13,2									
299	Ống nhựa Đồng Nai Φ 42x2.1mm	md	17,8									
300	Ống nhựa Đồng Nai Φ 49x2.4mm	md	23,3									
301	Ống nhựa Đồng Nai Φ 60x3.5mm	md	41,8									
302	Ống nhựa Đồng Nai Φ 76x4.5mm	md	66,7									
303	Ống nhựa Đồng Nai Φ 90x5,5mm	md	96,3									
304	Ống nhựa Đồng Nai Φ 110x5.3mm	md	123,5									
305	Ống nhựa Đồng Nai Φ 114x7mm	md	167,5									
306	Ống nhựa Đồng Nai Φ 140x6.7mm	md	197									
307	Ống nhựa Đồng Nai Φ 160x7.7mm	md	259									
308	Ống nhựa Đồng Nai Φ 168x9mm	md	302									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
309	Ống nhựa Đồng Nai Φ 200x9,6mm	md	403									
310	Ống nhựa Đồng Nai Φ 220x10mm	md	439									
311	Ống nhựa Đồng Nai Φ 225x10.8mm	md	509									
312	Ống nhựa Đồng Nai Φ 250x11.9mm	md	624									
313	Ống nhựa Đồng Nai Φ 280x13.4mm	md	787									
314	Ống nhựa Đồng Nai Φ 315x15mm	md	993									
315	Ống nhựa Đồng Nai Φ 400x19.1mm	md	1.601									
316	Ống nhựa Đồng Nai Φ 500x12.3mm	md	1.782									
317	Ống nhựa Đồng Nai D25x2.3	md	11,6									
318	Ống nhựa Đồng Nai D34x3.8	md	24,5									
319	Ống nhựa Đồng Nai D40x3.7	md	29,5									
320	Ống nhựa Đồng Nai D50x4.6	md	45,5									
321	Ống nhựa Đồng Nai D63x3.8	md	51,5									
322	Ống nhựa Đồng Nai D75x4.5	md	72,6									
323	Ống nhựa Đồng Nai D90x5.4	md	105									
324	Ống nhựa Đồng Nai D110x6.6	md	157									
325	Ống nhựa Đồng Nai D125x9.2	md	242									
326	Ống nhựa Đồng Nai D140x10.3	md	306									
327	Ống nhựa Đồng Nai D160x11.8	md	399									
328	Ống nhựa Đồng Nai D200x11.9	md	491									
329	Ống nhựa Đồng Nai D225x10.8	md	528									
330	Ống nhựa Đồng Nai D250x11.9	md	646									
331	Ống nhựa Đồng Nai D280x13.4	md	814									
332	Ống nhựa Đồng Nai D315x15	md	1.030									
333	Ống nhựa Đồng Nai D400x19.1	md	1.657									
334	Ống nhựa Đồng Nai D450x21.5	md	2.132									
335	Ống nhựa Đồng Nai D500x23.9	md	2.640									
336	Ống nhựa Đồng Nai D560x26.7	md	3.296									
337	Ống nhựa Đồng Nai D630x30	md	4.279									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
338	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
339	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									



Số ST TÀI CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
340	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
341	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
342	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
343	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
344	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114x3,2mm	m	71,83									
345	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
346	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
347	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
348	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
349	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
350	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									
351	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
352	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
353	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
354	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
355	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
356	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
357	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
358	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
359	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
360	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
361	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
362	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
363	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
364	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									
365	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
366	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
367	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
368	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									
369	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
370	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
371	Nổi dây nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
372	Nồi dầy nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
373	Nồi dầy nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
374	Nồi dầy nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
375	Nồi dầy nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
376	Nồi dầy nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
377	Nồi dầy nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
378	Nồi dầy nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
379	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
380	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
381	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
382	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
383	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
384	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dầy	cái	14,8									
385	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
386	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dầy	cái	47,27									
387	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
388	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dầy	cái	79,8									
389	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Vĩnh Khánh											
390	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 21x1,6mm	m	6,77									
391	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 27x1,8mm	m	9,3									
392	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 34x2mm	m	13									
393	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 42x2,1mm	m	17									
394	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 49x2,4mm	m	23									
395	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 60x2,8mm	m	34									
396	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 90x3,8mm	m	66									
397	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 114x5mm	m	112									
398	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 140x6,7mm	m	192									
399	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 168x7,3mm	m	247									
400	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 200x8mm	m	323									
401	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 220x8,7mm	m	373									
402	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 250x19mm	m	619									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
403	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 280x13,4mm	m	820									
	Ống Nhựa Tân Tiến											
404	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	m	6,77									
405	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	m	9,63									
406	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	m	13,50									
407	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	m	20,24									
408	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	m	25,96									
409	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	m	30,03									
410	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	m	24,81									
411	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	m	59,46									
412	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	m	69,47									
413	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	m	79,20									
414	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	m	88,99									
415	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	m	113,96									
416	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	m	166,10									
417	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	m	149,27									
418	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	m	258,72									
419	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	m	231,11									
420	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	m	325,27									
421	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	m	335,72									
422	Ống nhựa Tân Tiến Φ 280x6,9mm	m	409,50									
423	Ống nhựa Tân Tiến Φ 315x8mm	m	539,55									
424	Ống nhựa Tân Tiến Φ 400x11,7mm	m	1016,40									
425	Ống HDPE Tân Tiến Ø 25 x 2,3mm	m	12,65									
426	Ống HDPE Tân Tiến Ø 32 x 2,4mm	m	17,05									
427	Ống HDPE Tân Tiến Ø 40 x 3,0mm	m	26,29									
428	Ống HDPE Tân Tiến Ø 50 x 3,7mm	m	40,70									
429	Ống HDPE Tân Tiến Ø 63 x 3,8mm	m	53,35									
430	Ống HDPE Tân Tiến Ø 75 x 4,5mm	m	75,24									
431	Ống HDPE Tân Tiến Ø 90 x 5,4mm	m	108,24									
432	Ống HDPE Tân Tiến Ø 110 x 6,6mm	m	161,04									
433	Ống HDPE Tân Tiến Ø 125 x 7,4mm	m	205,48									
434	Ống HDPE Tân Tiến Ø 140 x 8,3mm	m	257,95									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
435	Ống HDPE Tân Tiến Ø 160 x 7,7mm	m	276,43									
436	Tê Tân Tiến Φ 21	cái	1,90									
437	Tê Tân Tiến Φ 27	cái	2,65									
438	Tê Tân Tiến Φ 34	cái	4,30									
439	Tê Tân Tiến Φ 42	cái	5,85									
440	Tê Tân Tiến Φ 49	cái	9,15									
441	Tê Tân Tiến Φ 60	cái	14,20									
442	Tê Tân Tiến Φ 75	cái	28,20									
443	Tê Tân Tiến Φ 90	cái	29,00									
444	Tê Tân Tiến Φ 114	cái	61,00									
445	Tê Tân Tiến Φ 168	cái	236,00									
446	Tê Tân Tiến Φ 220	cái	516,00									
	Ống Nhựa Hoa Sen											
447	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.7mm	m	6,80									
448	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.9mm	m	9,68									
449	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.1mm	m	13,53									
450	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18,03									
451	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.5mm	m	23,54									
452	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	34,32									
453	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x2.5mm	m	33,10									
454	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	47,60									
455	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x4.5mm	m	76,20									
456	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.4mm	m	103,29									
457	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.3mm	m	126,15									
458	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x7.0mm	m	167,40									
459	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,80									
460	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	132,66									
461	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,40									
462	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
463	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x9.0mm	m	336,05									
464	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,85									
465	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x10.3mm	m	481,60									
466	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,55									
467	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	633,25									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
468	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,80									
469	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,75									
470	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,18									
471	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.622,83									
472	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.847									
473	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x12.3mm	m	1.697,74									
474	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
475	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.793,55									
476	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 21	m	1,7									
477	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 27	m	2,3									
478	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 34	m	3,9									
479	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 42	m	5,3									
480	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 49	m	8,3									
481	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,2									
482	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	3,6									
483	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	5,0									
484	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	7,6									
485	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	11,9									
486	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,9									
487	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	4,8									
488	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	7,7									
489	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	10,2									
490	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	15,2									
	Ống nhựa Bình Minh											
491	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
492	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
493	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
494	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
495	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
496	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
497	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
498	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
499	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
500	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
501	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
502	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
503	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
504	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
505	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
506	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
507	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
508	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
509	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
510	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	
511	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
512	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
513	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
514	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
515	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
516	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
517	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
518	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
519	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
520	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
521	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
522	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
523	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
524	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
525	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
526	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
527	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
528	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
529	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
530	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
531	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
532	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
533	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
534	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
535	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
536	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
537	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
538	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
539	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
540	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
541	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng											
542	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 21x1,7mm	m	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	
543	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 27x1,8mm	m	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	
544	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x2,0mm	m	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
545	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x3,0mm	m	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
546	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x2,0mm	m	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	
547	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x3,0mm	m	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
548	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x2,3mm	m	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	
549	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x3,0mm	m	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
550	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,0mm	m	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	
551	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,5mm	m	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	
552	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x1,7mm	m	27	27	27	27	27	27	27	27	27	
553	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x3,0mm	m	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	
554	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x3,2mm	m	68	68	68	68	68	68	68	68	68	
555	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x5,0mm	m	108	108	108	108	108	108	108	108	108	
556	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x3,5mm	m	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
557	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x4,5mm	m	146	146	146	146	146	146	146	146	146	
558	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 220x5,0mm	m	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	
559	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 225x6,6mm	m	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	
560	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 250x7,3mm	m	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	
561	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 315x9,2mm	m	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	
562	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 400x11,7mm	m	946	946	946	946	946	946	946	946	946	
563	Co Giang Hiệp Thăng Φ 90D	cái	14	14	14	14	14	14	14	14	14	
564	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
565	Lơ Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
566	Cơ Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	19	19	19	19	19	19	19	19	19	
567	Cơ Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
568	Bầu giâm Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	
569	Chữ Y Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	43	43	43	43	43	43	43	43	43	
570	NRN Giang Hiệp Thăng Φ 49-42	cái	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
B	VẬT LIỆU PHỤ											
571	Gỗ thông dày 3cm (đủ mục)	m ³	7.800									
572	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
573	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
574	Hơi gió	m ³	13,4									
575	Hơi đá	m ³	50									
576	Đất đèn loại thường	kg	43									
577	Mactic (ngoại)	kg	8									
578	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
579	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
580	Vôi bột Càng Long	kg	2,8									bao 30kg
581	Giấy nhám	tờ	1									
582	A dao	kg	75									
583	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
584	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	23.500									
585	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
586	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
587	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									
588	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14.500									
589	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									
590	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13.000									
591	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
592	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
593	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
594	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn $\geq$ 3,5cm, l=3m)	cây	17,5									
595	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn $\geq$ 4cm, l=3m)	cây	18									
596	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn $\geq$ 3,5cm, l=4m)	cây	20									
597	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn $\geq$ 4cm, l=4m)	cây	23									
598	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn $\geq$ 4cm, l=4,5m)	cây	25									
599	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn $\geq$ 4,5cm, l $\geq$ 4m)	cây	35									
600	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
601	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
602	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 30	m ²	814									
603	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 25	m ²	814									
604	Cửa đi pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
605	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
606	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595									
607	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906									
608	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850									
609	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
610	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
611	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
612	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
613	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
614	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
615	Tole kẽm Đồng Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
616	Tole kẽm Đồng Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
617	Tole kẽm Đồng Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
618	Tole kẽm Đồng Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
619	Tole kẽm Đồng Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
620	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
621	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
622	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
623	Tole kẽm màu Đồng Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
624	Tôle màu AZ70, dày 0.45mm khổ 1.07m	md	136									
625	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
626	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
627	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
XÀ GỖ (ASTM - A653)												
628	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
629	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
630	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
631	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
632	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
633	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
634	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
635	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
636	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									
637	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
638	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
639	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
640	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
641	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
642	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
643	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	47,2									
644	-Loại C7575, dày 0.8mm TCT.	m	58,3									
645	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	68,1									
646	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	76,9									
647	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	89,8									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
648	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35,07									
649	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	44,62									



Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
650	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	45,36									
651	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	81,37									
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
652	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,1kg/m).	m	74,86									
653	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,58kg/m).	m	88,93									
654	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,25kg/m).	m	111,2									
655	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,89kg/m).	m	102,6									
656	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,54kg/m).	m	121,9									
657	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,46kg/m).	m	152,5									
658	-C& Z 15024, dày 2,4mm (5,62kg/m).	m	270									
659	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,44kg/m).	m	155									
660	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,68kg/m).	m	193,8									
661	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,15kg/m).	m	242,7									
662	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	219,6									
663	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	275,2									
664	-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	339,8									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
665	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3									
666	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1									
667	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1									
668	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6									
669	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7									
670	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75,2									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
671	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
672	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
673	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
674	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
675 Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
676 Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đỡ bê tông											
677 Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									
Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
678 Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
679 Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
680 Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
681 Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
682 Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
683 Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.											



Số TĐ	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
684	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m ²	134									
685	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m ²	128									
686	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	m ²	163									
687	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)	m ²	143									
688	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	136									



SỐ TÍNH		TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
				Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
		-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
		-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
		-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
689		Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	166									
		-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm											
		-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
		-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
690		Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	146									
		-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm											
		-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
		-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
691		Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176									
		-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
		-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											
		-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm)											
692		Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	131									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3060 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
693	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	276									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
694	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	286									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GÓI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊ TÔNG TICO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	*CỐNG BÊ TÔNG VỈA HÈ:											
695	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	263,6									
696	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	325,1									
697	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	432,1									
698	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	492,8									
699	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	655,8									
700	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	745,8									



Số SỐ T.T TÀI CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
701	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.159,5									
702	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	1.854,5									
703	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.410									
704	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	3.714,4									
	*CỔNG BÊ TÔNG H10-X60:											
705	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	268,8									
706	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	340,8									
707	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	438,6									
708	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	515,1									
709	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	704									
710	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	829,3									
711	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.251,9									
712	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.062,2									
713	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.785,1									
714	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.256,4									
	*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
715	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	273,9									
716	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	348,9									
717	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	488									
718	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	552,3									
719	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	729,7									
720	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	873,9									
721	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.289,7									
722	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.078,9									
723	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.917,5									
724	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.691,6									
	*GỐI CỎNG:											
725	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	64,5									
726	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	79,2									
727	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	102									
728	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	120,8									
729	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	128,4									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
730	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	139,1									
731	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	190,7									
732	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	254									
733	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	320,5									
734	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	449,8									
*JOINT CỐNG:												
735	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365									
736	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315									
737	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650									
738	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910									
739	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330									
740	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390									
741	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,770									
742	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710									
743	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,160									
744	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505									
KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)												
745	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									
746	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168									
Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)												
EUROWINDOW TCVN 7451:2004												
747	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm), kích thước 1,5m*1m.	m ²	1.472									
748	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2.514									
749	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1m,4). Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hăng Vita.	m ²	2.794									
750	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên, hăng GU Unijet, chốt rời, KT (1,4*1,4m).	m ²	4.596									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm:											
	Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm											
	bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liên-Siegeinia,KT (1,4*1,4m)	m ²	4.482									
752	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ											
	kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng											
	ROTO, thanh hạn định, hãng GU, (kích thước 0,6m*1,4m).	m ²	5.514									
753	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật											
	5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,											
	bản lề-hãng GU Unijet, kích thước (0,6*1,4m).	m ²	5.806									
754	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											
	Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm,											
	bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus; KT (0,9*2,2m).	m ²	5.871									
755	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											
	Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm											
	có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus,											
	chốt liên Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.065									
756	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật											
	5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay											
	nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên											
	Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.463									
757	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ											
	kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng											
	GU, ổ khoá, hãng Winkhaus, kích thước (1,6*2,2m).	m ²	3.963									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
758	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
759	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
760	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
761	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
762	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									
763	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									
764	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
765	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
766	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
767	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
768	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									
769	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									
770	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
771	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									
772	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
774 Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									
775 Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
776 Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	1.971									
777 Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.358									
778 Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt rời, hãng GQ, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.355									
779 Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định hãng GQ; KT (0,6*1,6m).	m ²	4.055									
780 Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Vita, KT (0,9*1,2m)	m ²	3.958									
781 Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-hãng GQ, ổ khóa bản lề, hãng Vita, KT (1,4*2,2m).	m ²	4.411									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
782	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm hăng; bản lề, ổ khóa hăng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.355									
783	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, hăng GQ; ổ khóa Winkhaus, KT (1,6*2,2m).	m ²	2.635									
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											
784	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.100									
785	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.235									
786	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.250									
787	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.420									
788	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.300									
789	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m ²	1.650									
790	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m ²	1.200									
791	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.350									
792	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m ²	1.980									
793	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cửa sổ có chia ô)	m ²	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
794	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									
795	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									
796	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
797	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
798	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
799	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									
800	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									
801	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
802	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
803	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									
804	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
805	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
806	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
807	Vách kính, kính trắng 5mm, có đồ, (KT: 1m*1m)	m ²	1.450									
808	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m ²	1.950									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.990									
810	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.890									
811	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990									
812	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990									
813	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:0,9*2,2m)	m ²	3.350									
814	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450									
815	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450									
816	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m ²	2.550									
817	Vách khung nhôm thế hệ 135 Huyndai nổi màu trắng sữa. Kính ghép cường lực dày 10,38mm màu xanh biển Việt Nhật (1,8m*15,5m)	m ²	2.850									
818	Lam thép hệ 100x150 màu trắng sữa cách khoảng 300, sơn tĩnh điện. Thép hộp dày 3,2 ly (KT: 3,6m*15,85m)	m ²	1.850									
819	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m ²	1.320									
	Nhựa đường thùng shell Singapore - Công ty TNHH TÍN THỊNH (TCVN 7493: 2005)											



Số TÀI CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
820	Nhựa đường thùng shell 60/70	kg	17,630									
821	Nhựa đường xá/lõng ADCo. 60/70	kg	14,350									
	Công ty TNHH Thành Giao (TCVN 211: 2006)											
822	Carboncor Asphat	tấn	4.081									25kg/bao
823	Nhựa đường 60/70 phuy 190kg) Công ty xăng dầu Bến Tre	kg	19,85									
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
824	Sơn ngoài trời Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	724									thùng 05L
825	Sơn ngoài trời Goldtex chất lượng cao (nhóm màu chuẩn)	thùng	935									thùng 18L
826	Sơn trong nhà Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	599									thùng 05 L
827	Sơn trong nhà Goldluck nước	thùng	495									thùng 18 L
828	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trờì Goldluck	thùng	658									thùng 18L
829	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
830	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
831	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
832	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
833	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
834	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
835	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
836	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
837	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
838	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
839	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
840	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
841	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
842	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
843	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
844	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
845	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
846	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
847	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	397									thùng 5 L
848	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.260									thùng 18 L



SỐ TT		TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
				Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
849	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	135									thùng 1 L
850	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	597									thùng 5 L
851	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	1.985									thùng 18 L
852	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	165									thùng 1 L
853	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	778									thùng 5 L
854	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	2.744									thùng 18 L
855	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	320									thùng 5 L
856	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	1.150									thùng 18 L
857	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	497									thùng 5 L
858	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	1.745									thùng 18 L
859	Bột trét Spec Filler Exterior - Bột trét gai	thùng	290									20kg
860	Bột trét Spec Exterior & Interior	bao	270									40kg
861	Bản lề 1,6tác	cái	17									
862	Chốt cửa 2,5tác	cái	12									
863	Ty lợp 6ly	cái	3									
864	Đinh các loại	kg	30									
865	Phần tale loại tốt	kg	55									
866	Cánh kiến	kg	300									
867	Sáp bóng	kg	60									
868	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
869	Flincode Rỗng Đen	kg	55									
870	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
871	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
872	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
873	Khóa Solex xám	cái	75									
874	Khóa Italia	cái	320									